

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN B
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1519/2024/HNGĐ-ST
Ngày 29 - 10 - 2024
V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN B - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Khả

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Nhơn

2/ Bà Nguyễn Thị Bích Thân

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngoan – Thư ký Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Hà Thị T Lan.

Trong ngày 29 tháng 10 năm 2024, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 1304/2024/TLST-HNGĐ ngày 19/6/2024, về việc: “*Ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 738/2024/QĐST-DS ngày 09/9/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Thái Thanh T**

Địa chỉ: 535/39/1A Đường Đ, Phường X, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn xin vắng mặt)

Bị đơn: Ông **Phạm Trung T1**

Địa chỉ: 535/39/1A Đường Đ, Phường X, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai tại Tòa án thì nguyên đơn bà Thái Thanh T trình bày:

Bà Thái Thanh T và ông Phạm Trung T1 đăng ký kết hôn ngày 01/4/2019 tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện V, Tỉnh K, theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 47. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nguyên nhân chính là do ông T1 nghiện ma túy, không chăm lo gia đình, có lối sống buông thả, bà T đề nghị ly hôn với ông Phạm Trung T1.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Trúc T2 (Sn: 20.7.2019), bà yêu cầu trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con bà yêu cầu ông T1 cấp dưỡng 5.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung và nợ chung: không có tài sản chung, không có nợ chung. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Phạm Trung T1 trình bày: Ông thừa nhận có sai trái với vợ ông là bà T. Ông không đồng ý ly hôn của bà T, ông vẫn còn thương yêu vợ, con.

Trong trường hợp vợ chồng tự hòa giải không được ông yêu cầu là người trực tiếp nuôi con.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được Tòa án hòa giải lần thứ 2 nhưng vắng mặt.

Tại phiên tòa bị đơn vắng mặt không trình bày ý kiến.

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình, kết quả kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án nhân dân quận B và tham gia phiên tòa sơ thẩm hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B phát biểu ý kiến như sau:

I. VỀ VIỆC TUÂN THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử thấy rằng Thẩm phán đã thực hiện các quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Cụ thể:

Thẩm phán xác định đúng quan hệ tranh chấp, đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án, xác định vụ kiện thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa; Việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát thực hiện theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 181 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Tòa án tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng theo quy định tại Điều 209, 210, 211 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tuy nhiên, theo hồ sơ vụ án thì biên bản tổng đạt chỉ có chữ ký của bà Thái Thanh T mà không có nội dung là không phù hợp, kiến nghị khắc phục vi phạm. Đồng thời theo hồ sơ vụ án thì chưa có kết quả tổng đạt các quyết định xét xử, quyết định hoãn cho đương sự, yêu cầu Tòa án bổ sung theo quy định.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa

Hội đồng đơn xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Đối với nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến nay đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến nay không thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

II. VỀ VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 47 ngày 01/4/2019 tại UBND huyện V, tỉnh Tỉnh K thì có cơ sở xác định bà Thái Thanh T và ông Phạm Trung T1 có quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Nguyên đơn bà T trình bày trong thời gian hôn nhân, do quan điểm sống khác nhau, có nhiều mâu thuẫn nghiêm trọng không thể tiếp tục sống chung. Vì vậy, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn. Ông T1 nhiều lần sử dụng chất kích thích và có quyết định xử phạt tại Công an Phường X, quận B nên bà lo lắng cho an toàn của bà và con. Nay bà thấy vợ chồng không có khả năng hàn gắn, đoàn tụ nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Trung T1.

Theo Công văn số 625/UBND ngày 15/8/2024 của UBND Phường X, quận B thì ông Phạm Trung T1 có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy và đang bị UBND quản lý về cai nghiện ma túy theo Quyết định số 376/QĐ/UBND ngày 24/5/2024 của UBND Phường X, quận B.

Trong khi đó, bị đơn ông Phạm Trung T1 không đồng ý nhưng kể từ khi thụ lý vụ án đến nay không đưa ra được biện pháp và thực tế không hòa giải, hàn gắn được.

Xét thấy, theo Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.” Tuy nhiên, nhận thấy, ông T1 có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy theo Công văn số 625/UBND ngày 15/8/2024 của UBND Phường X, quận B không thuộc trường hợp tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, ngoài ra theo hồ sơ vụ án thì chưa có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện có căn cứ như nêu trên.

Vì vậy, yêu cầu Tòa án thu thập các tài liệu, chứng cứ thể hiện có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được để có căn cứ giải quyết vụ án.

Từ những nhận định trên:

- Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ Điều 48, điểm c Khoản 1 Điều 259 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Đề nghị tạm ngừng phiên tòa, yêu cầu Tòa án thu thập các tài liệu, chứng cứ thể hiện có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được để có căn cứ giải quyết vụ án.

Trên đây là ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B về việc tuân theo pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án hôn nhân gia đình nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Nguyên đơn bà Thái Thanh T nộp đơn yêu cầu ly hôn với Phạm Trung T1. Đây là quan hệ tranh chấp về việc “Ly hôn”. Bị đơn ông T1 phương hiện đang cư trú tại chỉ 535/39/1A Đường Đ, Phường X, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận B.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Tòa án đã tổng đạt trực tiếp hòa giải lần 2, Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng bị đơn vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

[3] *Về các yêu cầu của đương sự:*

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Giữa nguyên đơn, bị đơn đăng ký kết hôn ngày 01/4/2019 tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện V Tỉnh K, theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 47 do đó đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ vào đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn và biên bản không tiến hành hòa giải được nhận thấy: Việc mâu thuẫn tình cảm vợ chồng giữa bà Thái Thanh T và ông Phạm Trung T1 là do hai bên bất đồng về tính cách quan điểm sống.

Nguyên nhân chính do ông Phạm Trung T1 nghiện ma túy, không lo kinh tế gia đình, vợ con thể hiện qua kết quả xác minh theo Công văn số 625/UBND ngày 15/8/2024 của UBND Phường X, quận B thì ông Phạm Trung T1 có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy và đang bị UBND quản lý về cai nghiện ma túy theo Quyết định số 376/QĐ/UBND ngày 24/5/2024 của UBND Phường X, quận B.

Mặt khác, Tòa án đã triệu tập bị đơn đến Tòa hòa giải lần 2, xét xử nhưng bị đơn vắng mặt.

Ngày 15/8/2024 nguyên đơn cung cấp địa chỉ nơi cư trú mới của bị đơn.

Ngày 28/10/2024, nguyên đơn thay đổi yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con, qua đó thể hiện ý chí ly hôn với ông T1, bà là người trực tiếp nuôi con, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng.

Hội đồng xét xử nhận thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng là có thật, hạnh phúc của vợ chồng xuất phát từ hai phía; yêu cầu của bị đơn để vợ chồng hòa giải chỉ từ một phía của bị đơn, bị đơn không có bất kỳ biện pháp nào hàn gắn hạnh phúc, đã dọn ra ở riêng, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với ông T1.

Căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử nhận thấy việc kéo dài hôn nhân ảnh hưởng đến sinh hoạt hàng ngày, con chung của ông T1, bà T, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận, đề nghị của Viện kiểm sát tạm ngừng phiên tòa xác minh tình trạng hôn nhân của vợ chồng là không cần thiết, vì hôn nhân là sự tự nguyện chung sống giữa hai người, bị đơn không có biện pháp nào hàn gắn mâu thuẫn gia đình.

Bị đơn vắng mặt, không có ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn.

[3.2] Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Trúc T2 (Sn: 20.7.2019), bà T yêu cầu trực tiếp nuôi con, hiện nay bà đang trực tiếp nuôi dưỡng. Cấp dưỡng nuôi con, bà không yêu cầu.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: không có tài sản chung, không có nợ chung. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: nguyên đơn phải chịu án phí DSST với số tiền là 300.000 đồng theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH :

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 51, 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Thái Thanh T.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Thái Thanh T được ly hôn với ông Phạm Trung T1.

- Về con chung: Giao cho bà Thái Thanh T trực tiếp nuôi con chung tên Phạm Trúc T2 (SN: 20.7.2019).

Về cấp dưỡng: Không yêu cầu.

Ông Phạm Trung T1 được quyền thăm nom, chăm sóc và có nghĩa vụ giáo dục con chung. Vì lợi ích của con khi có lý do chính đáng, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: không có tài sản chung, không có nợ chung. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.Về án phí: Bà Thái Thanh T phải nộp tiền án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà nguyên đơn đã nộp theo biên lai thu số 0028558 ngày 18/6/2024 của Thi hành án dân sự quận B. Bà T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3.Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM, VKSND TP.HCM;
- TAND Q.B, VKSND Q.B;
- THADS Q.B;
- UBND TT V;
- Dương sự;
- Lưu : VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Công Khả

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Công Khả

